

NGHỊ ĐỊNH
Về tổ chức và hoạt động thanh tra
ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn có nghĩa vụ chấp hành quy định pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương II
TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 3. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cơ quan Thanh tra nhà nước, bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Thanh tra Bộ);

b) Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Thanh tra Sở).

2. Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành:

a) Tổng cục Thủy lợi; Tổng cục Lâm nghiệp; Tổng cục Thủy sản; Cục Thú y; Cục Bảo vệ thực vật; Cục Trồng trọt; Cục Chăn nuôi; Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối;

b) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Thủy sản; Chi cục Thủy lợi; Chi cục Phát triển nông thôn; Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và các công chức khác.

Chánh Thanh tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ.

Phó Chánh Thanh tra do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra. Phó Chánh Thanh tra giúp Chánh Thanh tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Thanh tra.

2. Thanh tra Bộ có các phòng để thực hiện nhiệm vụ được giao. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập phòng thuộc Thanh tra Bộ.

3. Thanh tra Bộ có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 Luật Thanh tra, Điều 7 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho thanh tra viên, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Yêu cầu Thanh tra Sở báo cáo về công tác thanh tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 19 Luật Thanh tra, Điều 8 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thi hành quyết định xử lý khiếu nại, quyết định giải quyết tố cáo đã có hiệu lực pháp luật.

2. Thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

3. Báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

4. Quyết định hoặc trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định thành lập Đoàn thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng do Bộ trưởng giao.

5. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Sở

1. Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và các công chức khác.

Chánh Thanh tra do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh.

Phó Chánh Thanh tra do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra.

2. Thanh tra Sở có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 24 Luật Thanh tra, Điều 13 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì các Đoàn thanh tra chuyên ngành khi có nội dung liên quan đến nhiều Chi cục thuộc Sở; chủ trì hoặc tham gia các Đoàn thanh tra liên ngành khi Giám đốc Sở yêu cầu; tham gia các Đoàn thanh tra khi Bộ trưởng, Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu.

3. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 25 Luật Thanh tra, Điều 14 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

3. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Thanh tra theo kế hoạch, thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hoặc thanh tra theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Thanh tra Bộ.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của cơ quan mình.

3. Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Tổng hợp, báo cáo Thanh tra Bộ kết quả công tác thanh tra chuyên ngành; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý.

5. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thủ trưởng các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật Thanh tra, Điều 11 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Quyết định thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Thanh tra Bộ.

3. Quyết định thành lập các Đoàn thanh tra theo kế hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

4. Báo cáo Chánh Thanh tra Bộ giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành

1. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tổ chức theo mô hình Vụ; tại Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tổ chức theo mô hình Phòng.

2. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tổ chức theo mô hình Phòng, trừ trường hợp Chi cục không tổ chức các phòng.

Chương III HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Mục 1 HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH

Điều 13. Nội dung, đối tượng thanh tra hành chính

Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra hành chính

Thẩm quyền ra quyết định thanh tra hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Thanh tra, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

Điều 15. Trình tự, thủ tục thanh tra hành chính

Trình tự, thủ tục thanh tra hành chính thực hiện theo quy định từ Điều 44 đến Điều 50 Luật Thanh tra; từ Điều 19 đến Điều 31 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 16. Đối tượng thanh tra chuyên ngành

Đối tượng thanh tra chuyên ngành là các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

Điều 17. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về quy hoạch thủy lợi, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực lâm nghiệp

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về quản lý rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên rừng, giống cây lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực thủy sản

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về sản xuất trồng trọt, giống cây trồng nông nghiệp, sử dụng đất nông nghiệp, phân bón hữu cơ và phân bón khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật, thuốc bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực chăn nuôi

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về sản xuất chăn nuôi, giống vật nuôi nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, chế phẩm xử lý cải tạo môi trường chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực thú y

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn, động vật thủy sản, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ động vật, vệ sinh thú y, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nội dung thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản và nghề muối

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, cơ điện nông nghiệp, phát triển làng nghề nông thôn, diêm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nội dung thanh tra chuyên ngành về quản lý đầu tư, xây dựng

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về lập, thẩm định, phê duyệt, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo khả thi, quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; công tác lựa chọn nhà thầu; quá trình thực hiện hợp đồng, công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, bàn giao đưa vào sử dụng; giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư các dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nội dung thanh tra chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, bố trí, ổn định dân cư, di dân tái định cư, phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành

Thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành thực hiện theo Điều 14, Điều 15 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Điều 29. Trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành

Trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định từ Điều 52 đến Điều 56 Luật Thanh tra và từ Điều 16 đến Điều 28 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Mục 3

KẾ HOẠCH THANH TRA, XỬ LÝ CHỖNG CHÉO TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA VÀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 30. Xây dựng, phê duyệt Kế hoạch thanh tra

1. Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý xây dựng Kế hoạch thanh tra, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hằng năm.

2. Chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 hằng năm, Chánh Thanh tra Sở chủ trì, phối hợp với Chi cục trưởng các Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào Kế hoạch thanh tra của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra tỉnh và yêu cầu công tác quản lý, trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Kế hoạch thanh tra quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được gửi cho đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 31. Xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra

1. Kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp dưới nếu có sự chồng chéo với Kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo Kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp trên.

2. Chánh Thanh tra Bộ chủ trì giải quyết chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành với nhau; phối hợp với Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ giải quyết chồng chéo trong hoạt động thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các cơ quan thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ; phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các cơ quan thanh tra của địa phương.

3. Chánh Thanh tra Sở báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh xử lý việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra với các cơ quan thanh tra của địa phương.

Điều 32. Thời hạn thanh tra

1. Thời hạn thanh tra của Đoàn thanh tra hành chính thực hiện theo Điều 45 Luật Thanh tra.

2. Thời hạn thanh tra của Đoàn thanh tra chuyên ngành thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

3. Thời hạn thanh tra chuyên ngành độc lập thực hiện theo Điều 30 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Điều 33. Thanh tra lại

1. Thẩm quyền thanh tra lại

a) Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

b) Chánh Thanh tra Sở quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

2. Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung quy định tại Điều 44, Điều 52 Luật Thanh tra và tại Điều 49 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP.

Điều 34. Chế độ thông tin, báo cáo công tác thanh tra

1. Thanh tra Bộ tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thanh tra Bộ về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

3. Thanh tra Sở báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

4. Các Chi cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thanh tra Sở về công tác thanh tra chuyên ngành trong phạm vi trách nhiệm của mình.

5. Thời hạn lấy số liệu, gửi báo cáo đối với các báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thực hiện theo quy định của Thanh tra Chính phủ.

6. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khi có kết luận thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các bộ, ngành có liên quan, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước phải sao gửi kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán về Thanh tra Bộ chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày nhận được các văn bản trên.

Chương IV

THANH TRA VIÊN, NGƯỜI ĐƯỢC GIAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 35. Thanh tra viên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thanh tra viên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là công chức của Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở.

2. Thanh tra viên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được hưởng các quyền lợi của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; được hưởng lương, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra và các chế độ, chính sách đặc thù khác theo quy định của pháp luật; được cấp trang phục thanh tra, thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu.

Điều 36. Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành

1. Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (sau đây gọi là công chức thanh tra chuyên ngành) phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 12 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

2. Công chức thanh tra chuyên ngành có trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành và được hưởng chế độ bồi dưỡng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Trang phục và thẻ công chức thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Điều 37. Cộng tác viên thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cộng tác viên thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở trung tập tham gia Đoàn thanh tra.

2. Cộng tác viên thanh tra là người không thuộc biên chế của các cơ quan thanh tra nhà nước, có phẩm chất đạo đức tốt; có ý thức trách nhiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra của cơ quan trung tập; khi thực thi công vụ phải thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật

Các cơ quan thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trụ sở làm việc, trang cấp cơ sở vật chất và phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác thanh tra theo tiêu chuẩn, định mức quy định. Tùy theo từng chuyên ngành, thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật và công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 39. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động Thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA NGÀNH NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Phê duyệt Kế hoạch thanh tra của Bộ, các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Chỉ đạo xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.
4. Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý vấn đề chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 41. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Nội vụ kiện toàn tổ chức, bảo đảm hoạt động của Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc triển khai các hoạt động thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương.
3. Chỉ đạo Thanh tra tỉnh tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra hành chính; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng cho Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 42. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt Kế hoạch thanh tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.
4. Kiện toàn tổ chức và bảo đảm kinh phí, điều kiện hoạt động của Thanh tra Sở.

5. Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý vấn đề chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Chỉ đạo Thanh tra Sở phối hợp với các Chi cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành xây dựng Quy chế phối hợp trong hoạt động thanh tra chuyên ngành, trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 43. Trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức khác

1. Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các đơn vị trực thuộc Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các bộ, ngành, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc bộ, Thanh tra tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan trong hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra tỉnh, Thanh tra các sở, ngành của tỉnh, Thanh tra huyện trong hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan thanh tra ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng và phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2015; thay thế Nghị định số 153/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nghị định số 107/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Thủy sản.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng